

Số: 631/2019/QĐST-HNGĐ

B, ngày 22 năm 4 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN
CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ khoản 2 Điều 149, Điều 212, Điều 213, khoản 2 Điều 396 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 8, 9, 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân và gia đình thụ lý số 723/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

* Những người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân và gia đình:

- Ông Lê Quang H, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1997.

Địa chỉ: A1/177H, khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Quang H và bà Trần Thị Ngọc H kết hôn vào năm 2016, trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 07/2016 ngày 18 tháng 02 năm 2016. Căn cứ Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định là hôn nhân hợp pháp. Ông Lê Quang H và bà Trần Thị Ngọc H xác định vợ chồng có mâu thuẫn, không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố B công nhận thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Ông Lê Quang H và bà Trần Thị Ngọc H có 01 người con chung tên Lê Hải Đ, sinh ngày 25 tháng 10 năm 2016. Ly hôn, ông H và bà H thống nhất giao con cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông H cấp dưỡng tiền nuôi con 2.000.000đ/tháng kể từ tháng 4/2019 cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động. Ông H được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung: Ông H và bà H khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Ông H và bà H khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về lệ phí Tòa án: Ông H và bà H mỗi người chịu 150.000đ tiền lệ phí hôn nhân và gia đình, được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí số 0004656 ngày 12 tháng 4 năm 2019, Ông H và bà H đã nộp đủ tiền lệ phí.

[6] Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 12 tháng 4 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Quang H và bà Trần Thị Ngọc H thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Ông Lê Quang H và bà Trần Thị Ngọc H có 01 người con chung tên Lê Hải Đăng, sinh ngày 25 tháng 10 năm 2016.

Giao con chung cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 4/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động.

Ông H được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông H và bà H khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông H và bà H khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông H và bà H mỗi người chịu 150.000đ tiền lệ phí hôn nhân và gia đình, được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí số 0004656 ngày 12 tháng 4 năm 2019, Ông H và bà H đã nộp đủ tiền lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS ND TP. B;
- THA DS TP. B;
- UBND phường L,
Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: Hồ sơ vụ việc.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hoàng Phương